

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thép Mê Lin

| | | | |
|--------------------|------------------|--------------|--------------|
| Ngày 15/01/2024 | 6,300 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 1.6% | -1.6% | -6.0% |

DT thuần
Q4/23

177
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.00 | -3.6%
YoY: ▼23.0 | -11.3%

LN thuần
Q4/23

0.50
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.53 | -51.4%
YoY: ▲ 10.0 | 105%

LN sau thuế
Q4/23

0.48
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.42 | -46.6%
YoY: ▲ 9.94 | 105%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.0%

YoY: +/- ▲ 1.5%

ROE
2023

1.8%

YoY: +/- ▼ 0.5%

| | |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,700 - 8,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 95 |
| Số lượng CPLH (CP) | 15,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 215 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.15 |
| EPS | 296 |
| P/E | 21.6 |

DT thuần
2023

671
tỷ VNĐ

YoY: ▼103 | -13.3%

LN thuần
2023

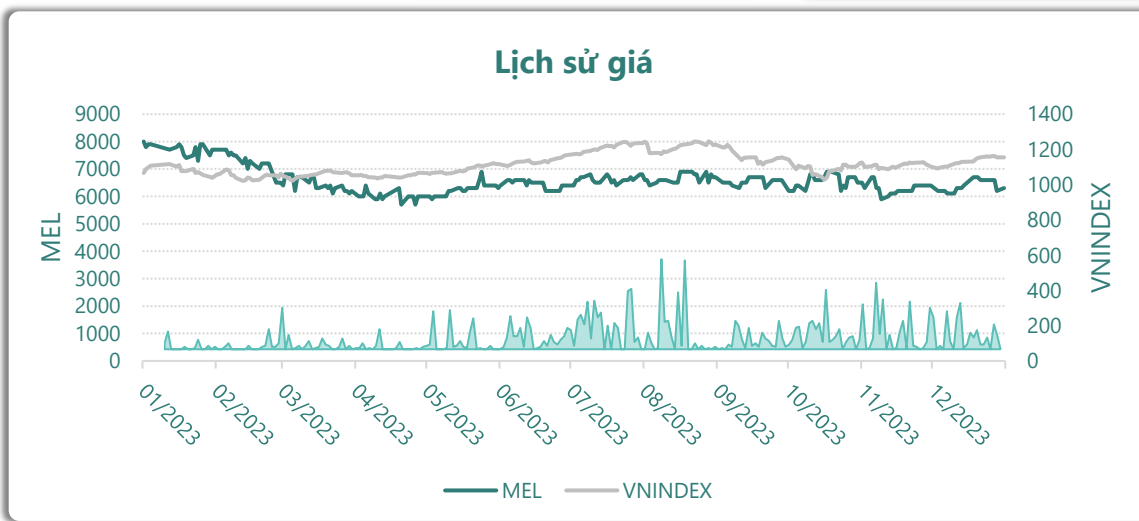
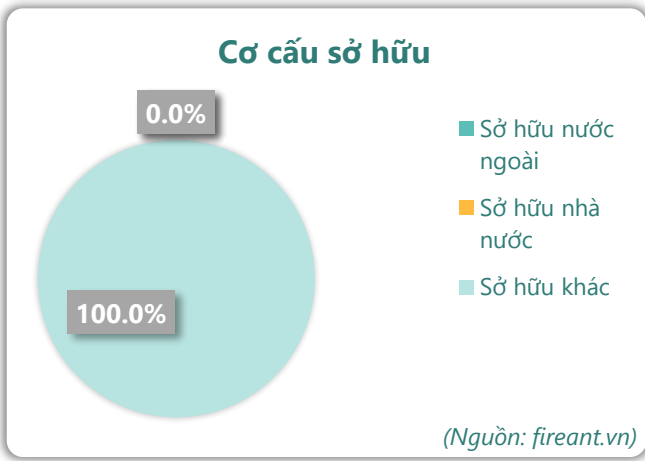
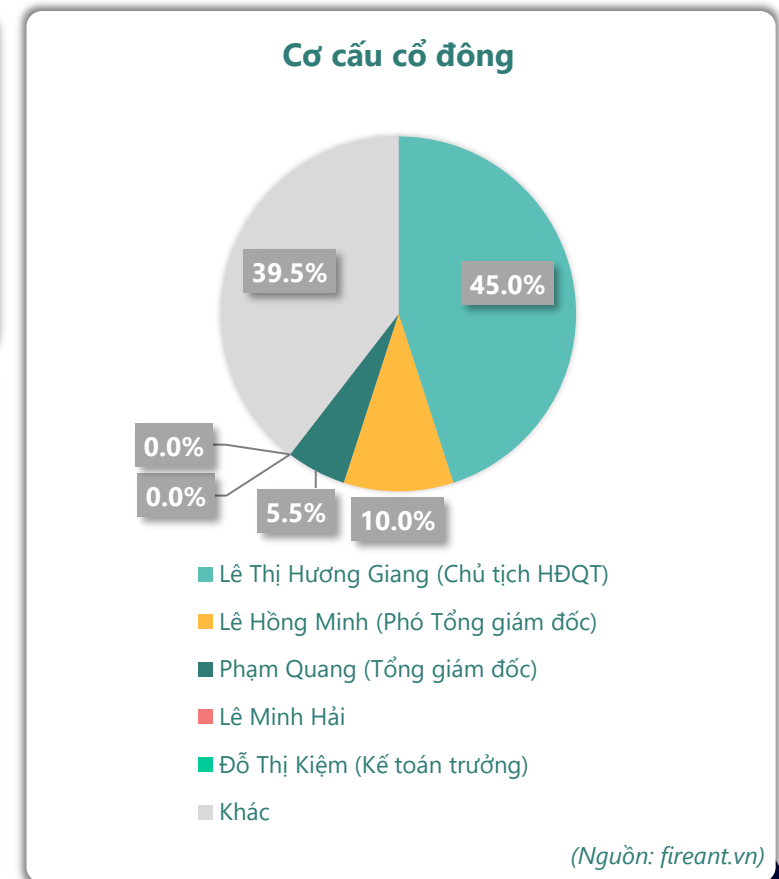
5.18
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.64 | -24.1%

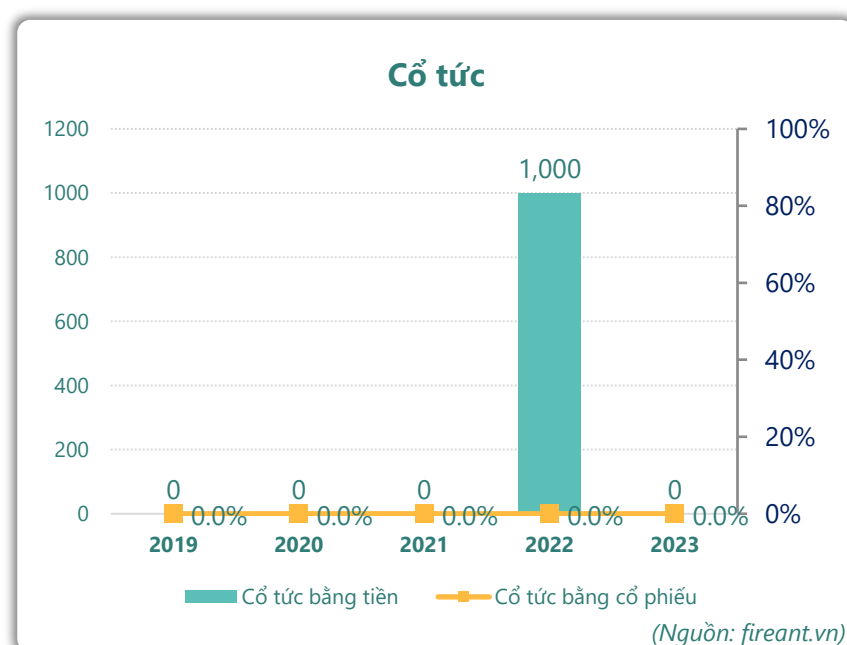
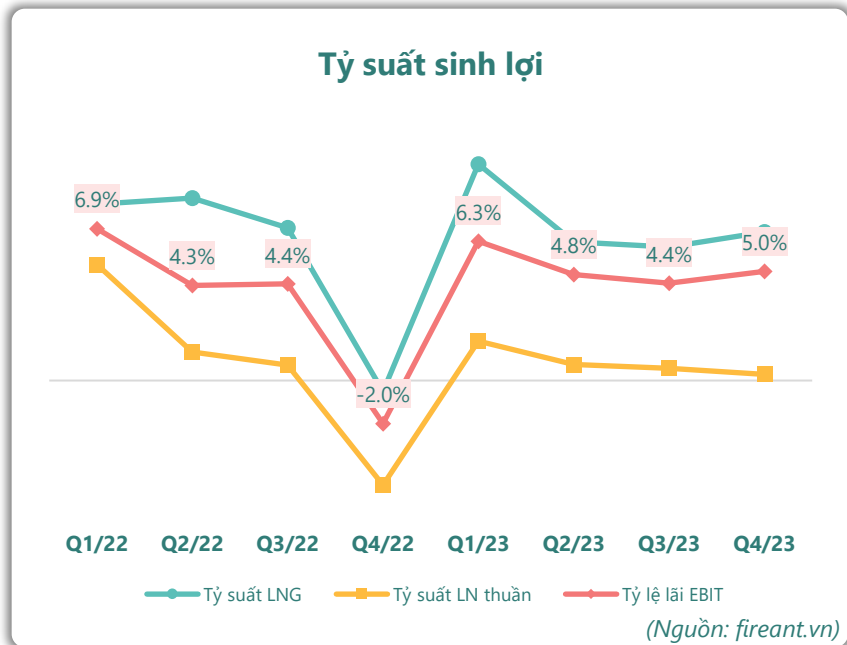
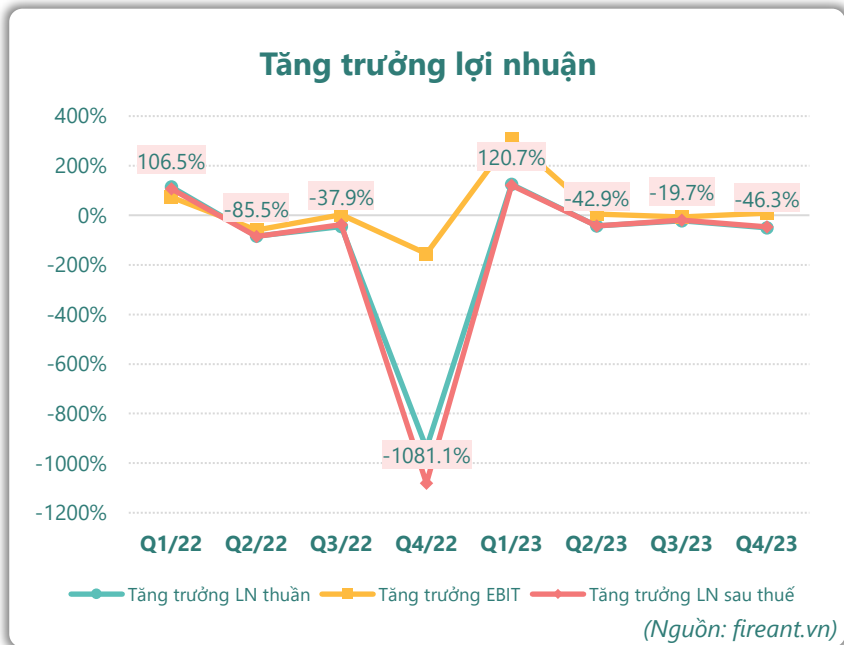
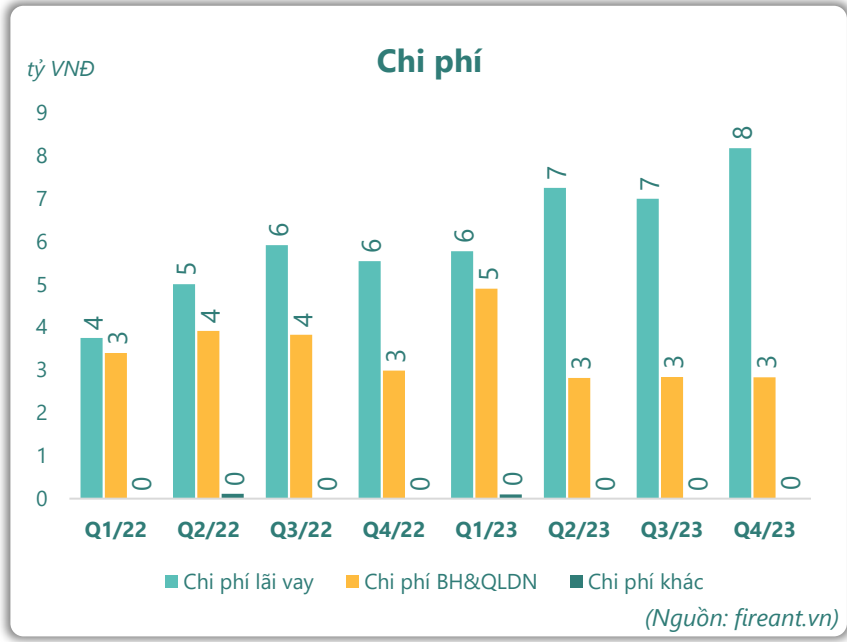
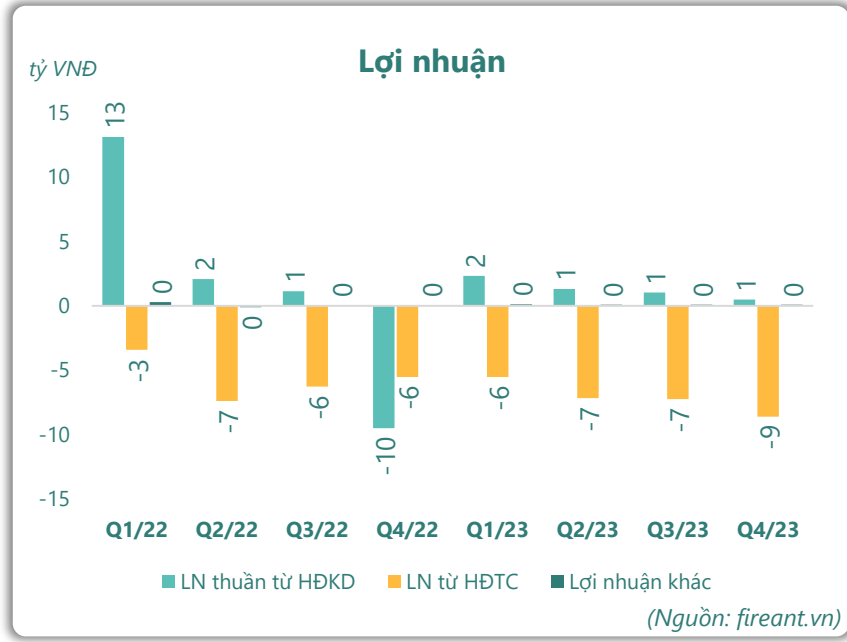
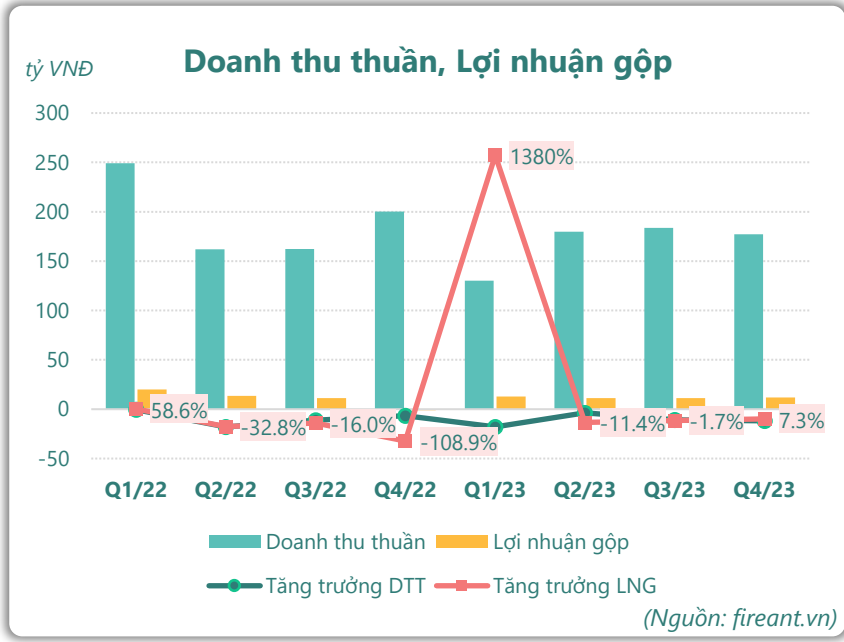
LN sau thuế
2023

4.45
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.23 | -21.7%



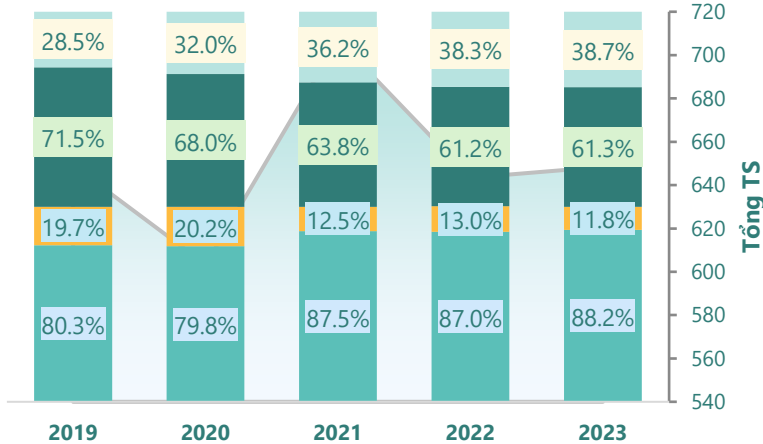
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

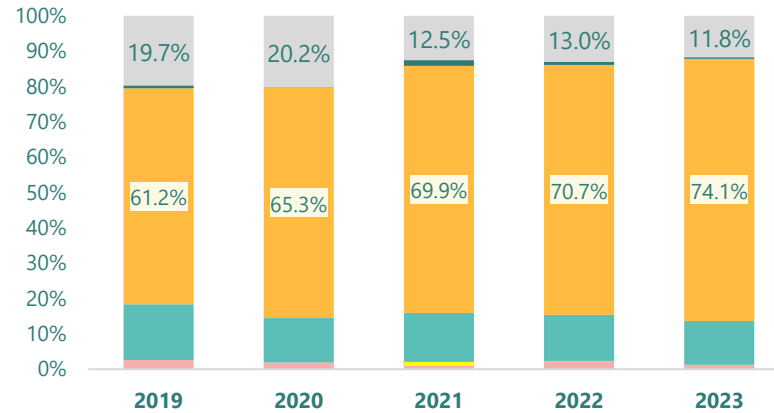
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

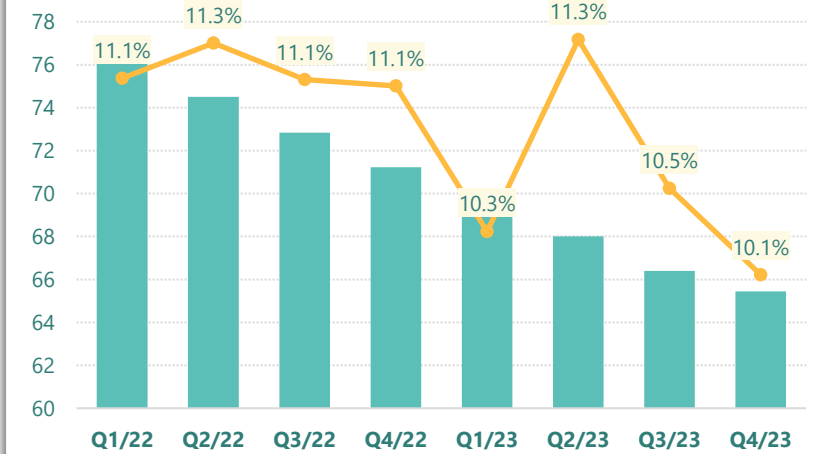


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

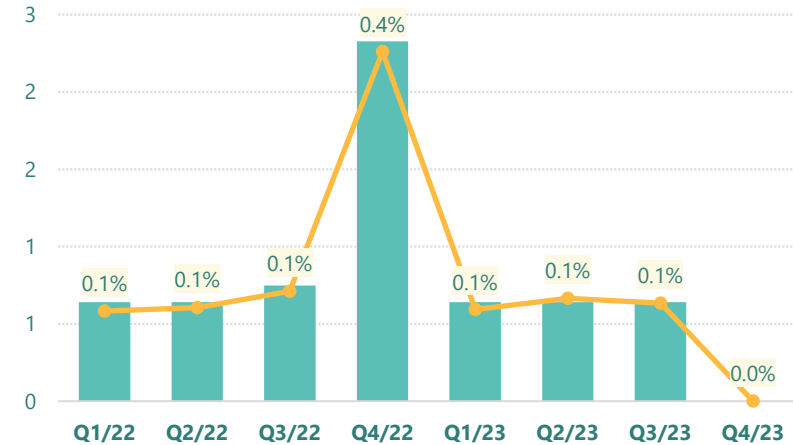


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

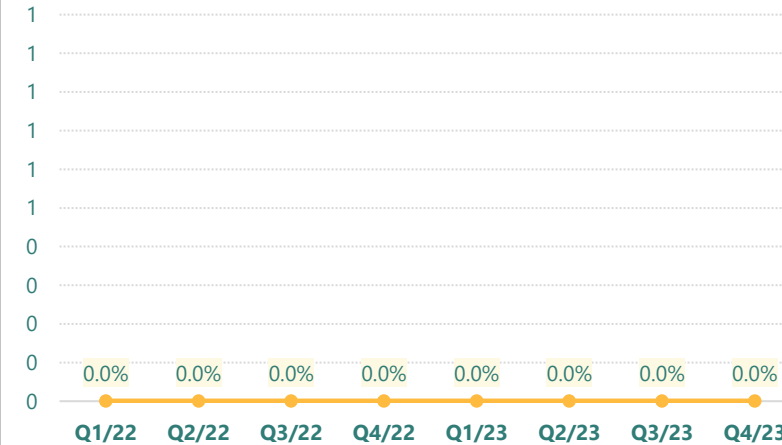


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

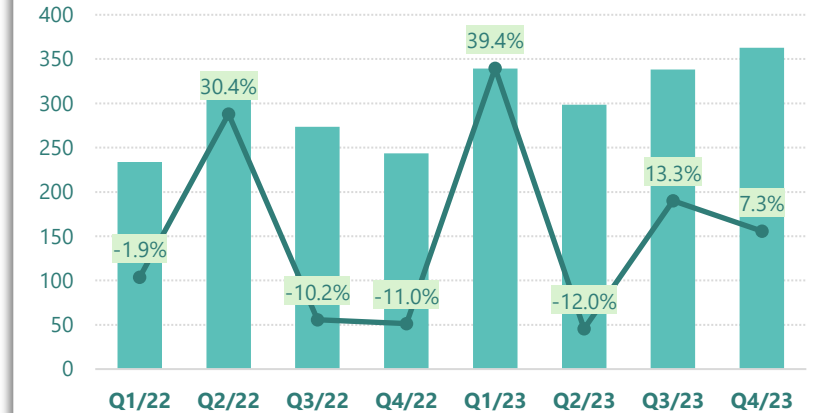


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

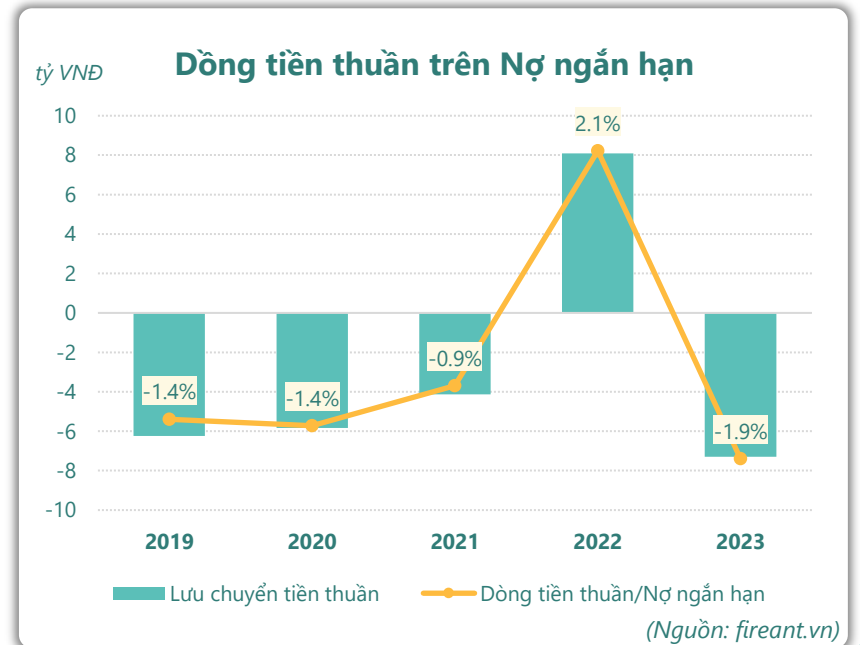
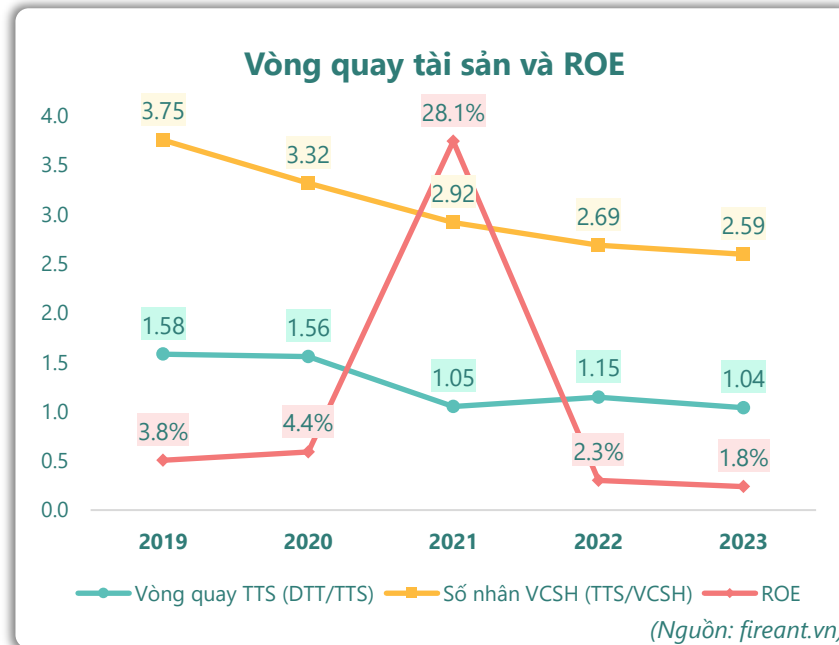
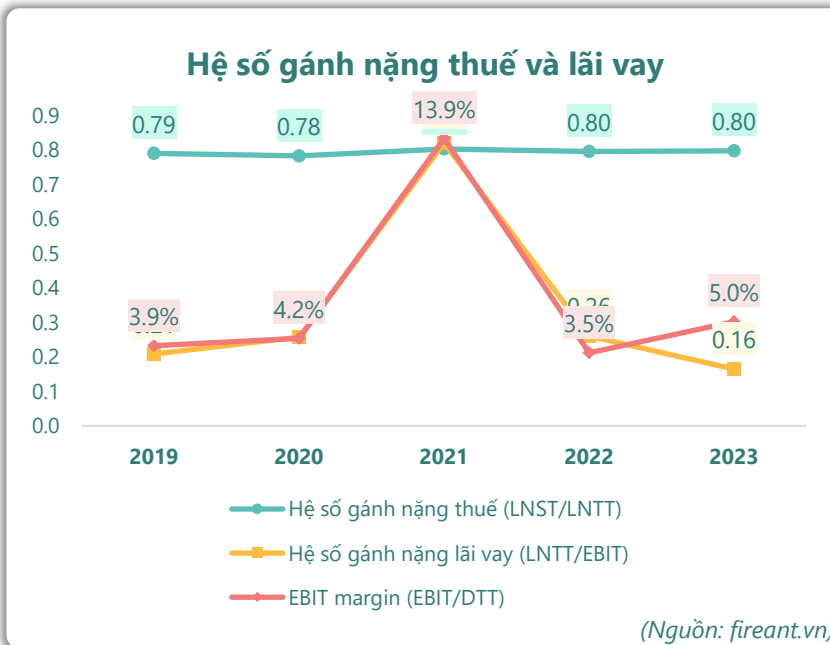
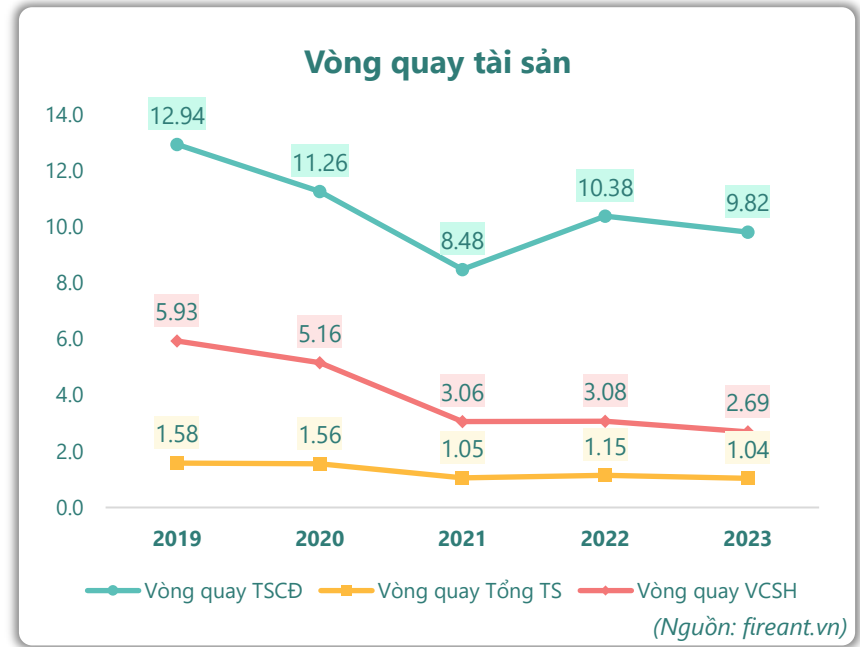
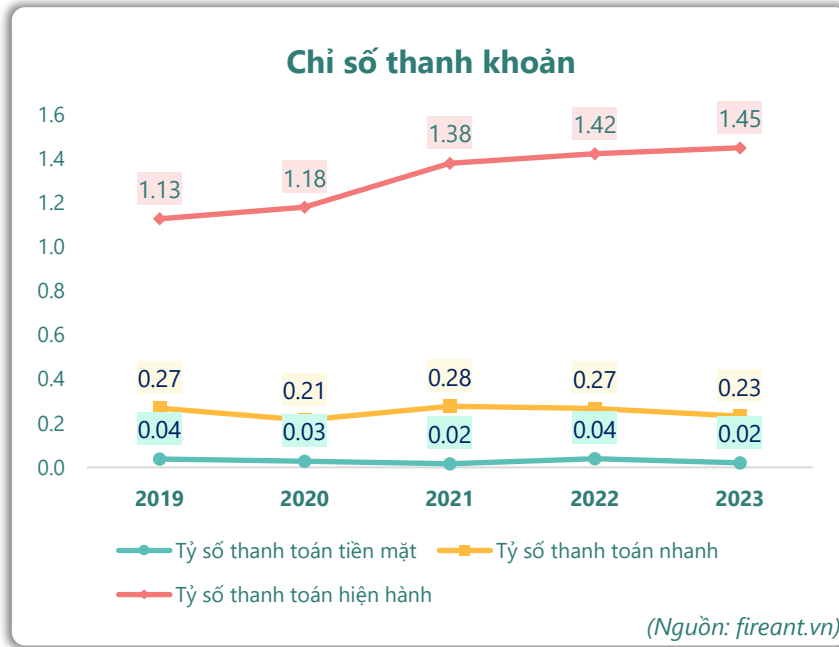
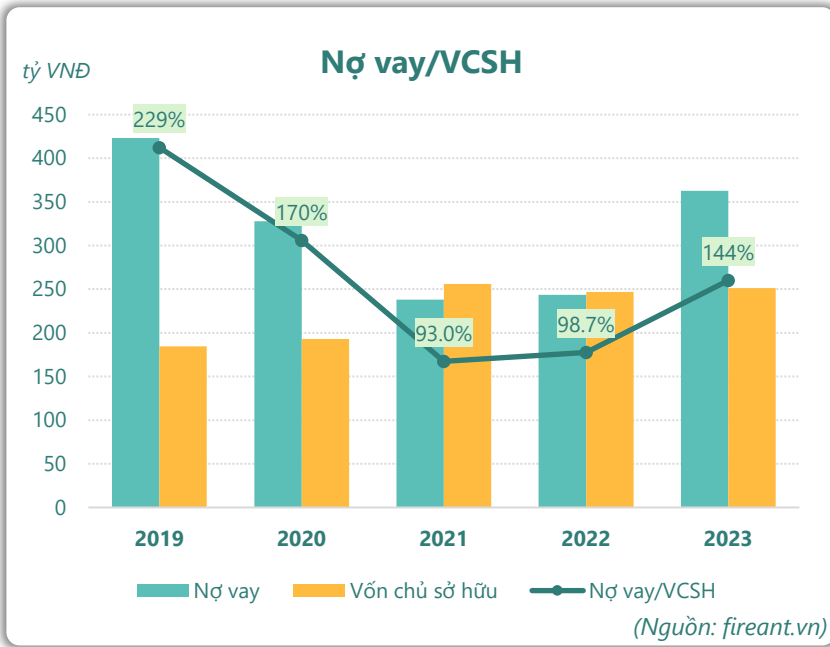
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 177 | 200 | -11.3% | 671 | 774 | -13.3% |
| Giá vốn hàng bán | 165 | 201 | -17.7% | 624 | 730 | -14.6% |
| Lợi nhuận gộp | 11.9 | -1.00 | 1294% | 47.2 | 43.6 | 8.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.07 | 0.72 | -90.0% | 0.60 | 0.81 | -25.9% |
| Chi phí TC | 8.68 | 6.24 | 39.1% | 29.2 | 23.4 | 24.6% |
| Chi phí lãi vay | 8.18 | 5.55 | 47.4% | 28.2 | 20.2 | 39.6% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0.93 | 0.95 | -2.3% | 4.55 | 4.29 | 6.1% |
| Chi phí QLDN | 1.90 | 2.04 | -6.7% | 8.84 | 9.85 | -10.2% |
| LN thuần từ HĐKD | 0.50 | -9.51 | 105% | 5.18 | 6.82 | -24.1% |
| Lợi nhuận khác | 0.10 | 0.05 | 103% | 0.39 | 0.30 | 28.2% |
| LN trước thuế | 0.60 | -9.46 | 106% | 5.57 | 7.13 | -21.9% |
| Lợi nhuận sau thuế | 0.48 | -9.46 | 105% | 4.45 | 5.68 | -21.7% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 0.48 | -9.46 | 105% | 4.45 | 5.68 | -21.7% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 29.1 | 46.5 | -115 | 38.6 | -40.9 | -21.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.32 | -0.94 | 9.97 | 0.02 | 0.10 | 2.51 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -31.2 | -45.1 | 96.0 | -40.9 | 39.6 | 24.6 |
| Tiền đầu kỳ | 17.3 | 14.9 | 15.4 | 5.90 | 3.74 | 2.61 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -2.36 | 0.48 | -9.51 | -2.21 | -1.13 | 5.55 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0.05 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 14.9 | 15.4 | 5.90 | 3.74 | 2.61 | 8.16 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 648 | 643 | 0.8% |
| Tài sản ngắn hạn | 572 | 560 | 2.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 8.16 | 15.4 | -47.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 80.7 | 83.8 | -3.7% |
| Hàng tồn kho | 481 | 455 | 5.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.70 | 5.78 | -53.3% |
| Tài sản dài hạn | 76.4 | 83.9 | -8.9% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 65.4 | 71.2 | -8.1% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 2.33 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 11.0 | 10.3 | 6.4% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 397 | 393 | 1.0% |
| Nợ ngắn hạn | 395 | 393 | 0.3% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 363 | 243 | 49.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 28.7 | 147 | -80.6% |
| Nợ dài hạn | 2.65 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 251 | 247 | 1.8% |
| Vốn chủ sở hữu | 251 | 247 | 1.8% |
| Vốn điều lệ | 150 | 150 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)